

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HCC)

CTCP Bê tông Hòa Cầm - INTIMEX

Ngày 29/12/2023	10,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	9.3%	3.6%

DT thuần 2023	234
tỷ VNĐ	
YoY: ▼49.0 -17.4%	

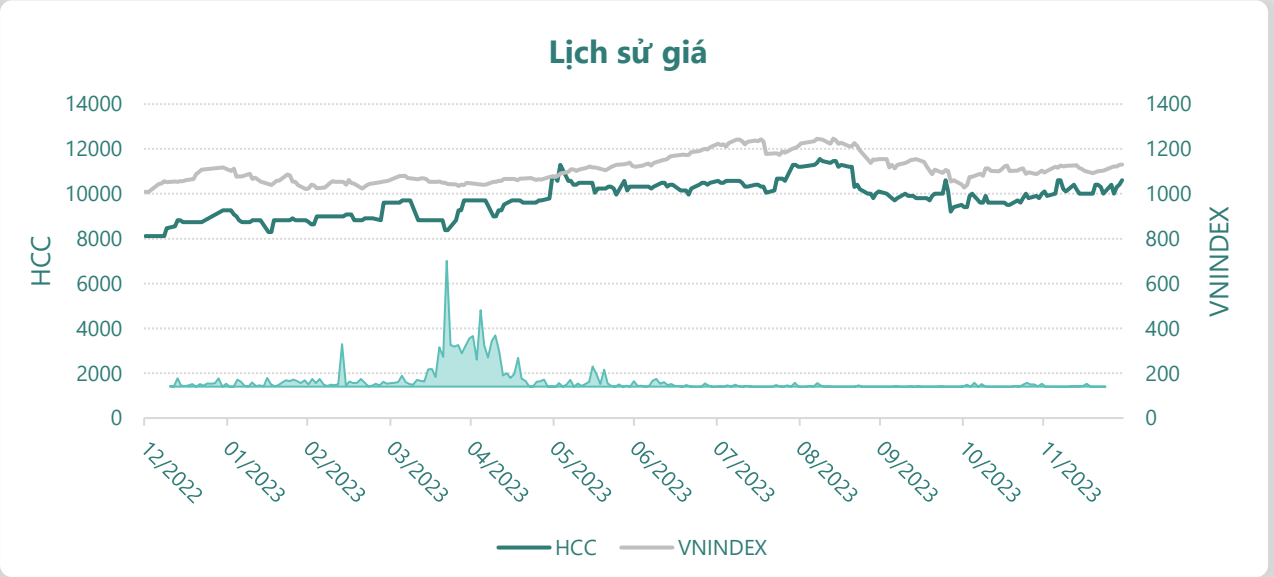
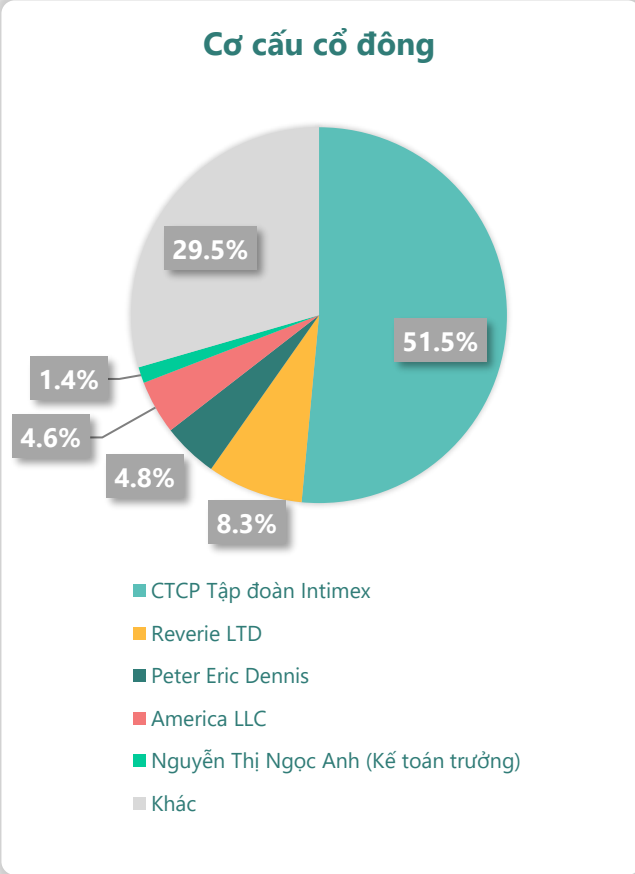
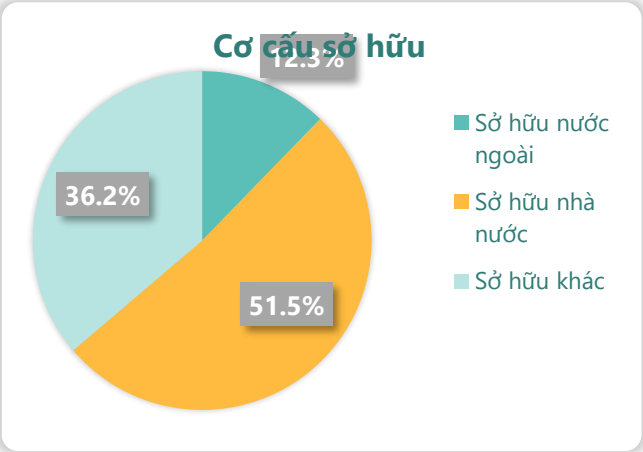
LN thuần 2023	12.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.20 -9.2%	

LN sau thuế 2023	9.13
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.17 -11.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	5.5%
YoY: +/-▲ 0.5%	

ROE 2023	11.2%
YoY: +/-▼ 2.0%	

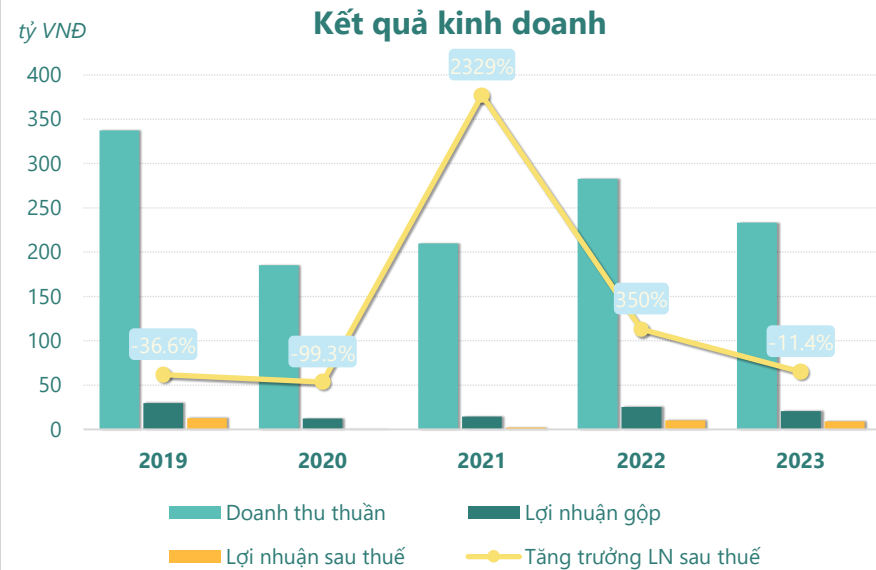
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,113 - 11,553
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
Số lượng CPLH (CP)	6,518,547
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,580
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	0.50
EPS	1,401
P/E	7.6



Năm **2023**, **HCC** ghi nhận doanh thu thuần **233.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.13** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.4%** và **giảm 11.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

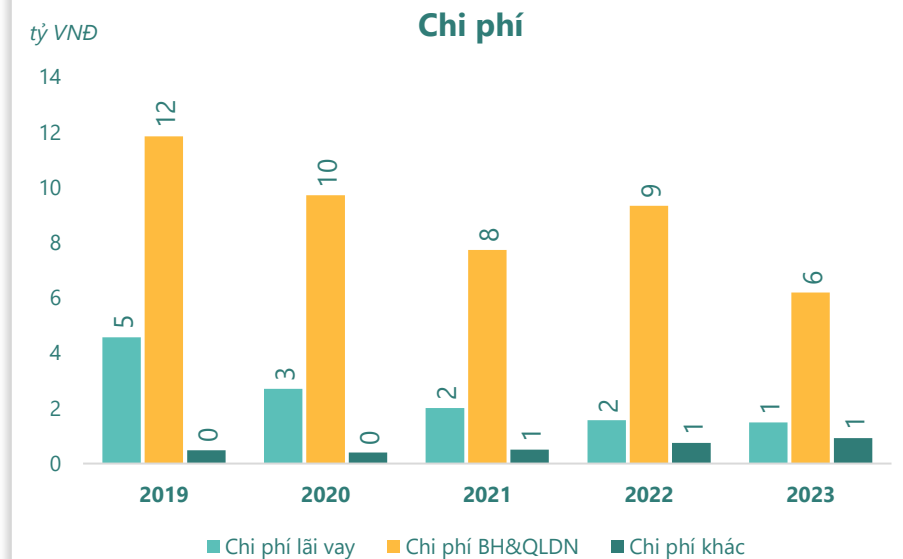
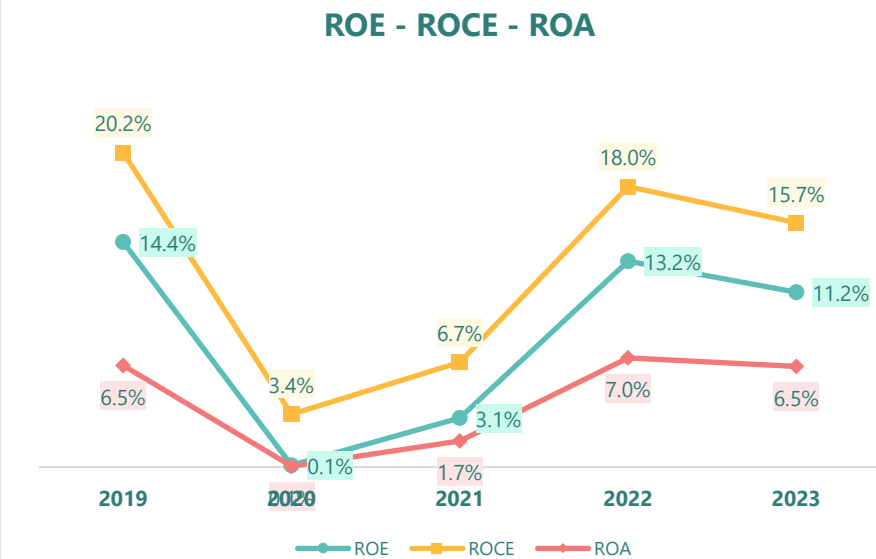
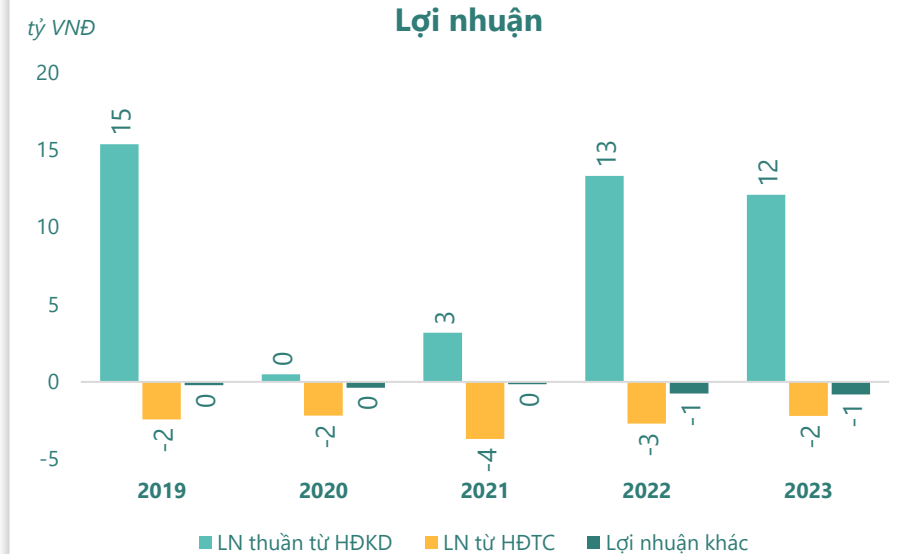
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HCC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.08** tỷ đồng, **giảm đi 1.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.88 tỷ đồng) là 3.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **6.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

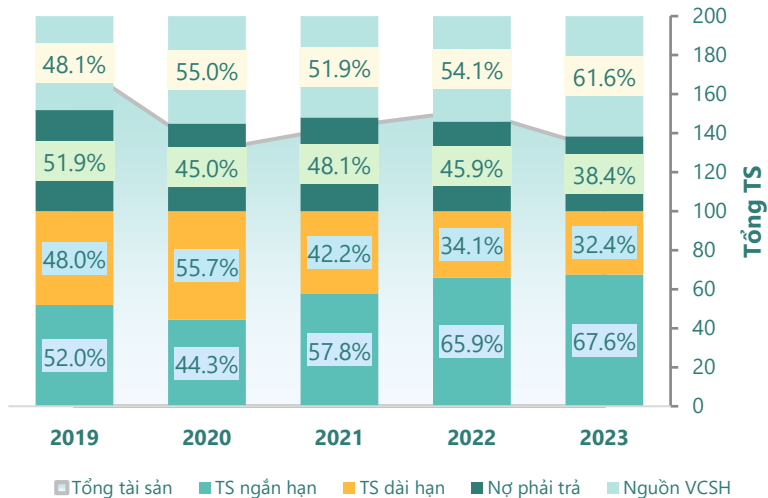
ROE của HCC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.2%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



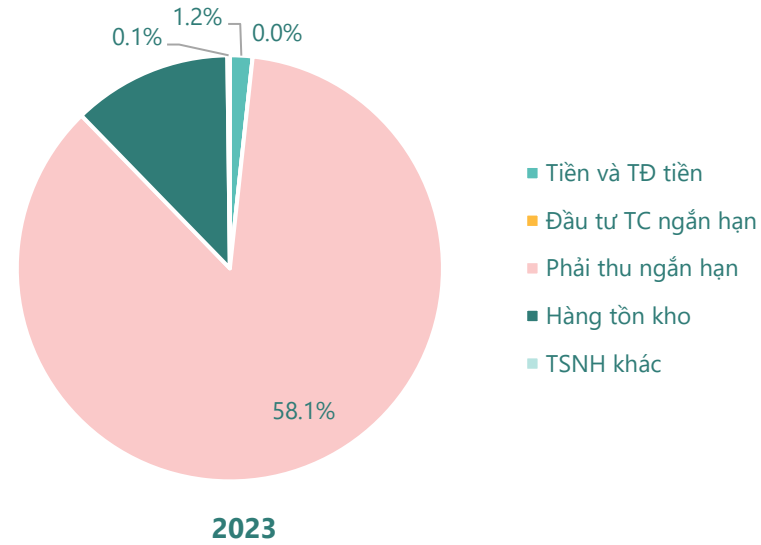
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

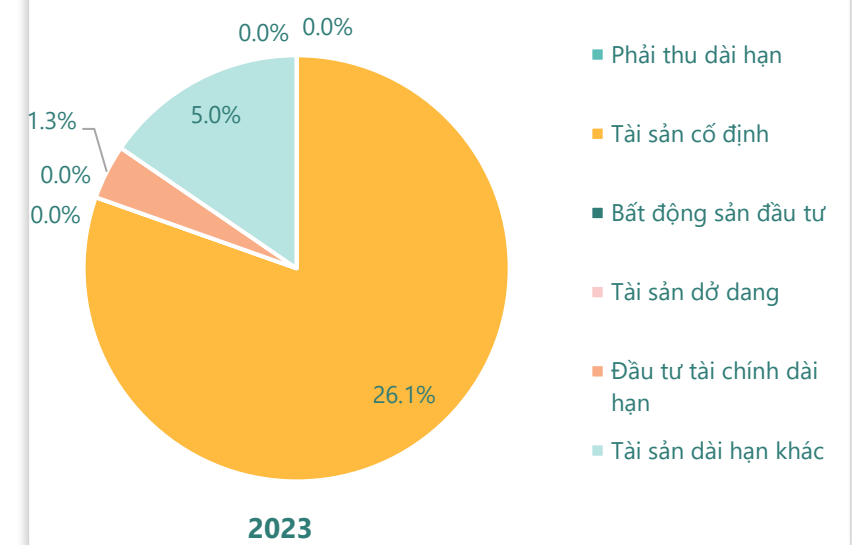
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HCC** năm 2023 đạt **131.3** tỷ đồng, giảm **13.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HCC năm 2023 giảm **11.3%** so với năm trước, đạt **88.69** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.16% trên tổng tài sản.

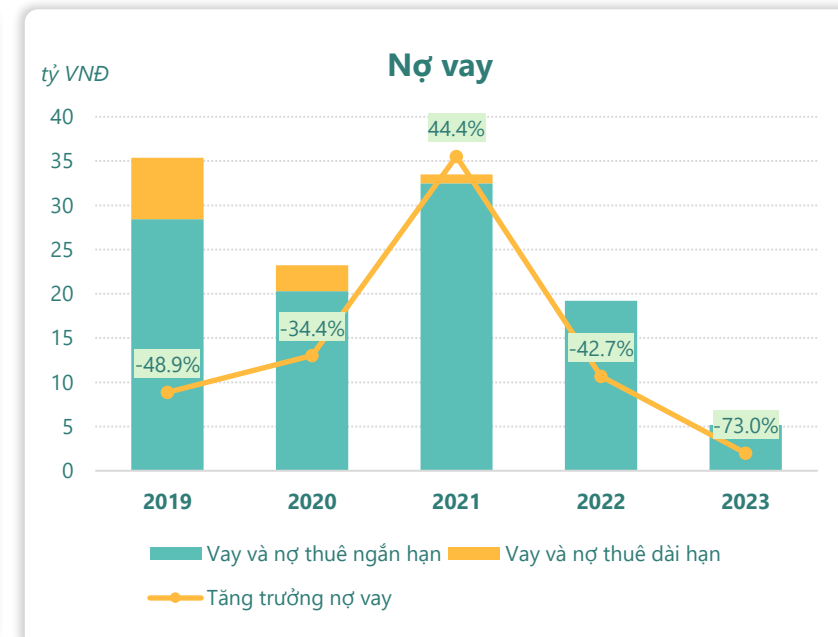
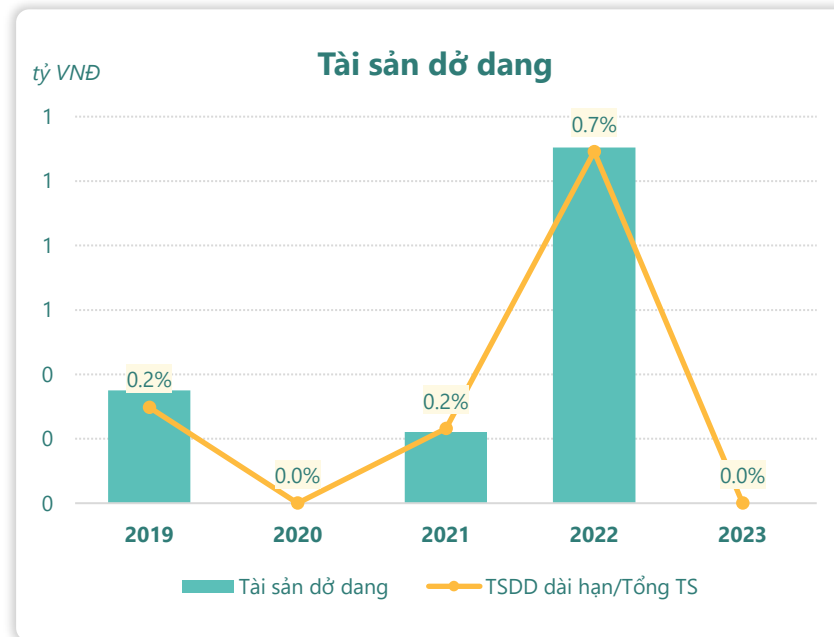
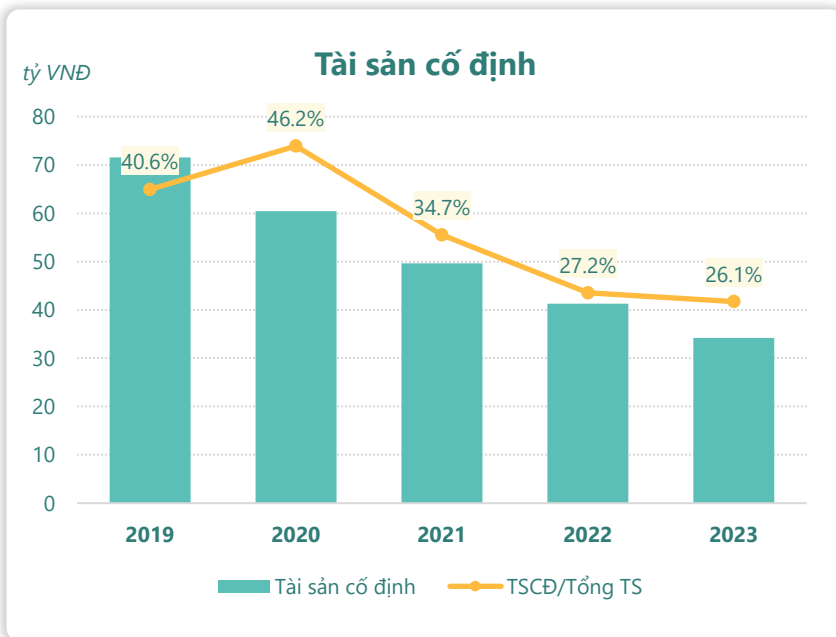
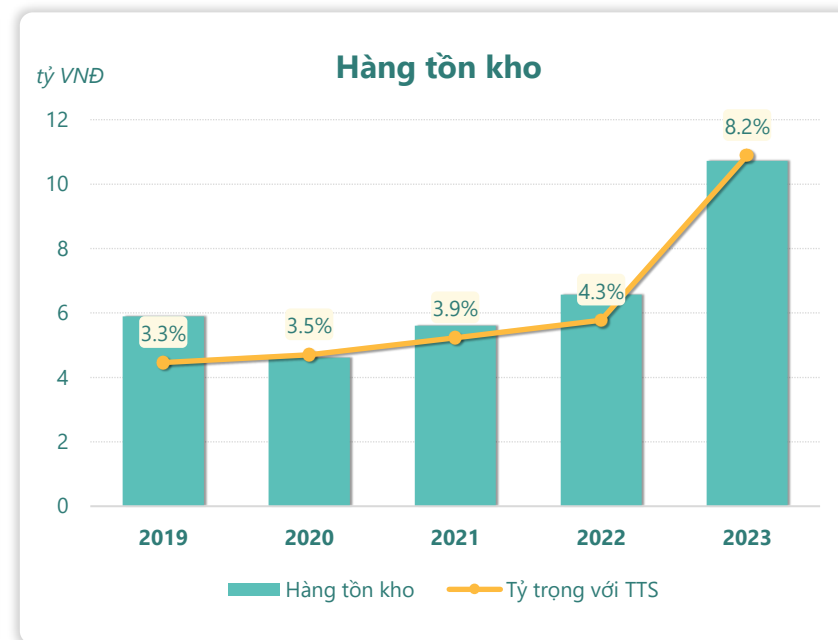
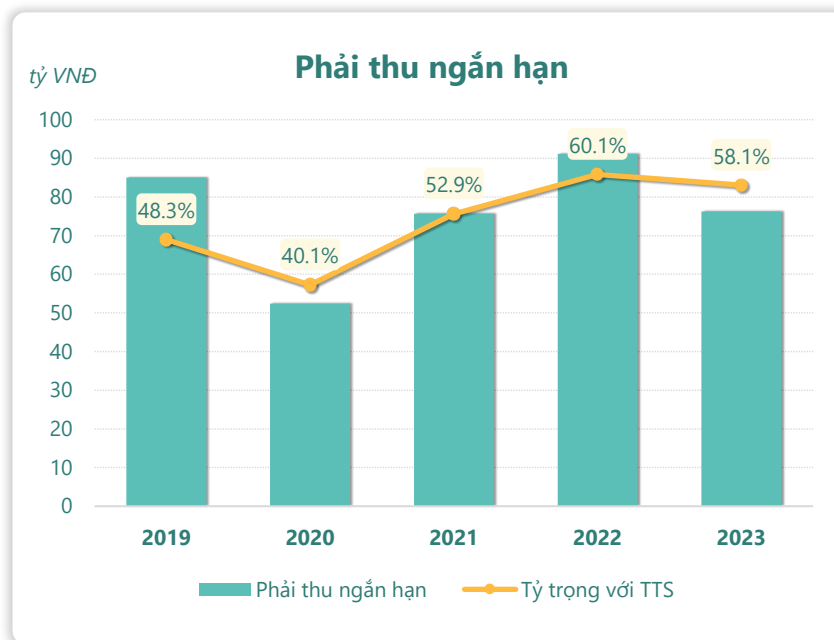
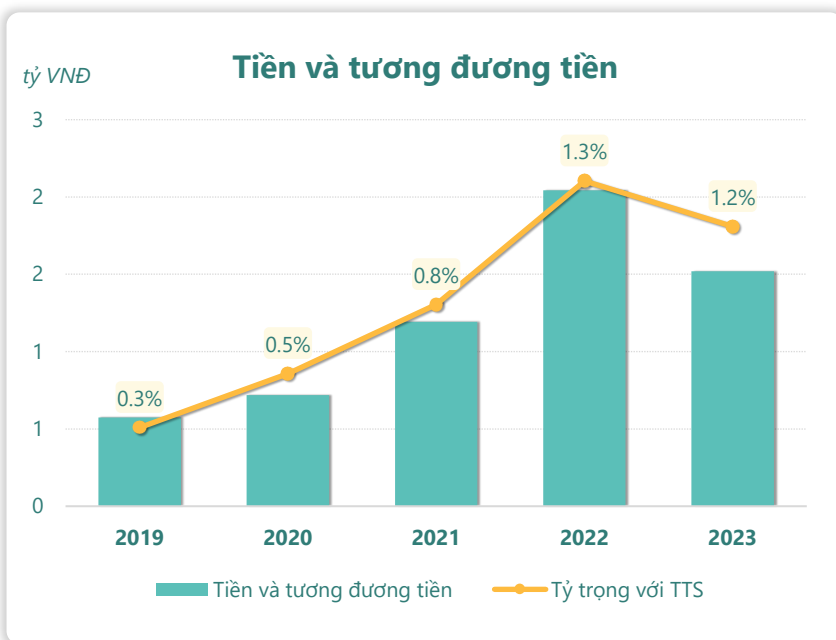
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **42.56** tỷ đồng giảm **17.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.01%.

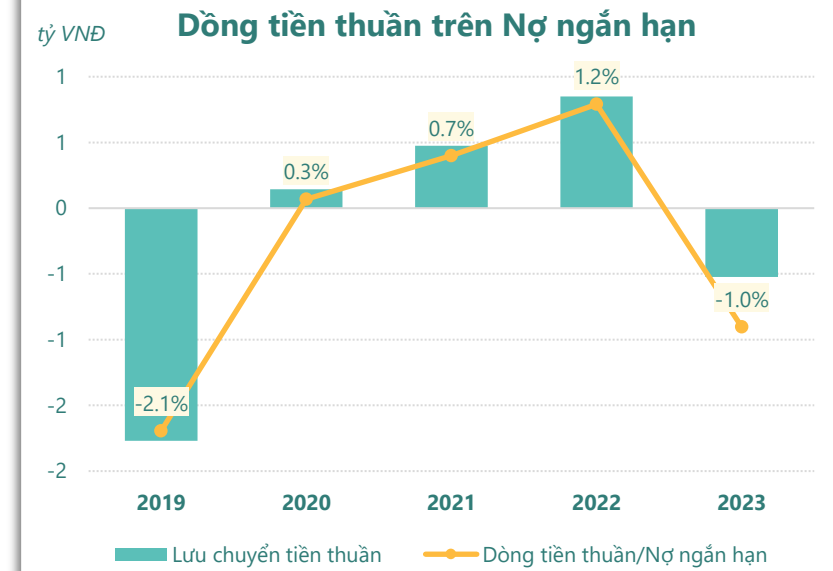
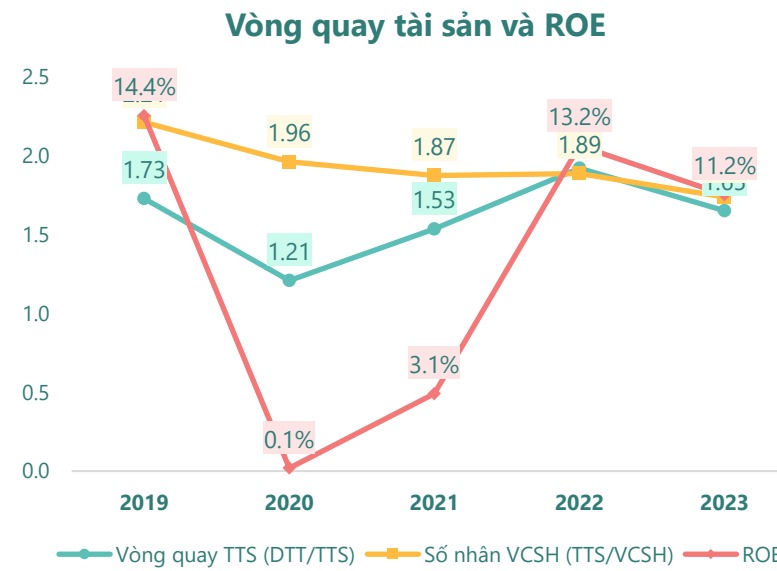
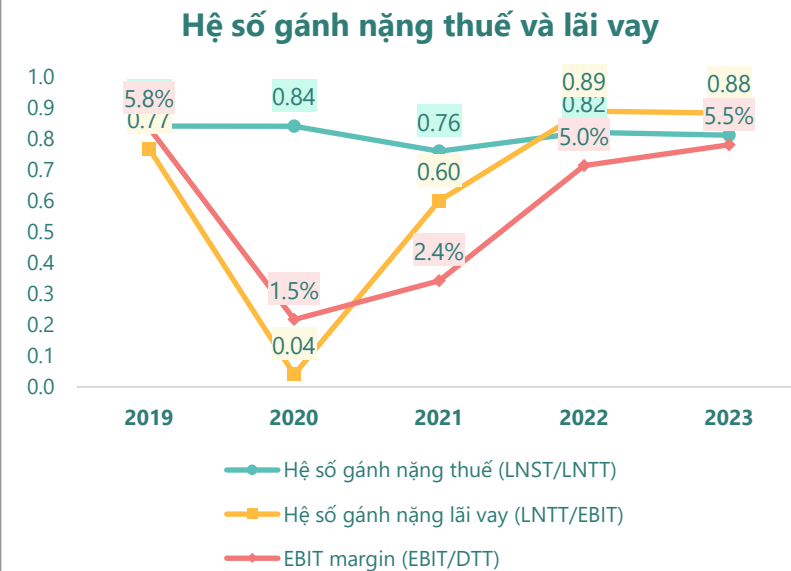
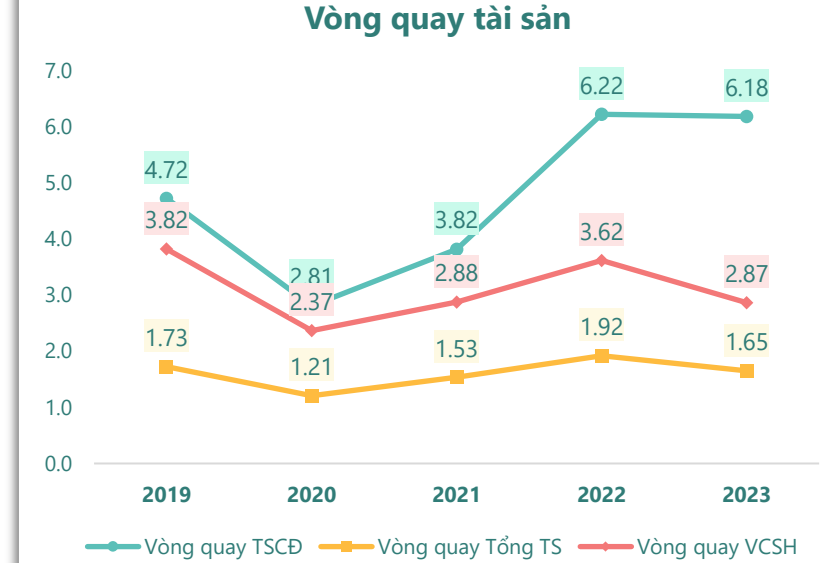
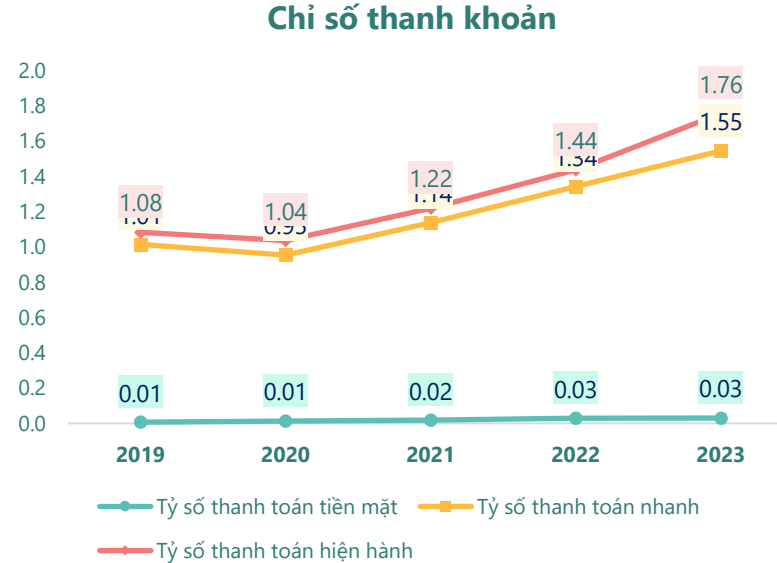
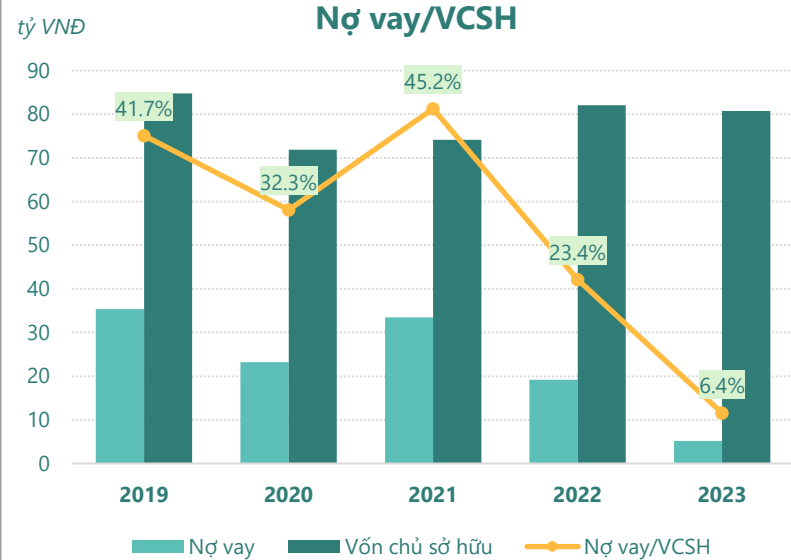
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	185	210	283	234
Giá vốn hàng bán	173	195	257	213
Lợi nhuận gộp	12.4	14.6	25.4	20.5
Doanh thu HĐTC	0.52	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	2.71	3.70	2.71	2.22
Chi phí lãi vay	2.71	2.02	1.57	1.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.72	7.73	9.34	6.19
LN thuần từ HĐKD	0.49	3.17	13.3	12.1
Lợi nhuận khác	-0.38	-0.15	-0.74	-0.82
LN trước thuế	0.11	3.02	12.6	11.3
Lợi nhuận sau thuế	0.09	2.29	10.3	9.13
LNST của CĐ cty mẹ	0.09	2.29	10.3	9.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.6	-9.44	18.9	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	-0.38	-1.49	-1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.5	10.3	-16.6	-23.8
Tiền đầu kỳ	0.57	0.72	1.19	2.04
Lưu chuyển tiền thuần	0.14	0.47	0.85	-0.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.72	1.19	2.04	1.52

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	131	143	152	131
Tài sản ngắn hạn	58.0	82.6	100	88.7
Tiền và tương đương tiền	0.72	1.19	2.04	1.52
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	52.4	75.7	91.2	76.3
Hàng tồn kho	4.61	5.60	6.57	10.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.17	0.25	0.17
Tài sản dài hạn	72.8	60.3	51.7	42.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	60.4	49.6	41.3	34.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.22	1.10	0
Đầu tư tài chính dài hạn	5.32	3.64	2.49	1.76
Tài sản dài hạn khác	7.05	6.80	6.80	6.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	58.9	68.7	69.6	50.5
Nợ ngắn hạn	55.9	67.7	69.6	50.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	32.5	19.2	5.18
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	29.9	40.7	38.2
Nợ dài hạn	2.92	1.00	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	2.92	1.00	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.9	74.2	82.1	80.8
Vốn chủ sở hữu	71.9	74.2	82.1	80.8
Vốn điều lệ	65.2	65.2	65.2	65.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0